

Số: 14/TB-TTPTQĐ SỐ 01

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO NIÊM YẾT

Về việc công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên trên địa bàn thôn Phương Trù, xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 103/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 về việc ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với cây trồng, vật nuôi là thủy



sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và các công trình xây dựng khác trong công tác giải phóng mặt bằng đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Công văn số 599/SNNMT-KHTC ngày 27/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc ý kiến về khó khăn vướng mắc cần giải quyết trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp rà soát, áp dụng quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ công văn số 1657/SNNMT-KHTC thường ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ phương án giá đất, Chứng thư Định giá đất số: 405/2025/24/CTĐG-VNVC do Phòng kinh tế xã Châu Ninh cung cấp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Châu Ninh về việc tổ chức thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Trên cơ sở số liệu kiểm kê, biên bản xác minh về đất đai, cây trồng, hoa màu, tài sản trên đất đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 và UBND xã Châu Ninh công nhận; trên cơ sở số liệu kiểm kê đo đạc xác định và tính hợp pháp về tài sản trên đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01 lập Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân

gôn Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và các đối tượng liên quan tham gia ý kiến cụ thể nội dung như sau:

1. Tên phương án bồi thường: Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu trên địa bàn thôn Phương Trù, xã Châu Ninh, tỉnh Hưng Yên.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên.

3. Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã Châu Ninh, nhà văn hóa thôn Phương Trù.

4. Nội dung niêm yết: Toàn bộ kinh phí bồi thường, hỗ trợ của 239 hộ dân nằm trong phạm vi thu hồi của dự án theo quy định hiện hành.

5. Thời gian niêm yết công khai và lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ: Từ ngày 14/.../02/...2026... đến hết ngày 24/.../02/...2026... (Không tính ngày nghỉ lễ/ nghỉ Tết).

6. Thời gian tổ chức đối thoại đối với trường hợp có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ (nếu có) từ ngày 25/.../02/...2026... đến ngày 26/.../02/...2026... (Không tính ngày nghỉ lễ/ nghỉ Tết).

(Kèm theo Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ)

Đề nghị các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, vật kiến trúc trên đất nằm trong phạm vi thu hồi của dự án kiểm tra, đối chiếu số liệu của gia đình mình. Nếu phát hiện sai sót, hoặc nhầm lẫn thì có ý kiến bằng văn bản gửi về đồng chí trưởng thôn Phương Trù, Phòng kinh tế xã Châu Ninh tổng hợp để xác minh lại.

Vậy, Trung tâm phát triển quỹ đất số 01 thông báo để các hộ gia đình, cá nhân nhân và các tổ chức có liên quan nằm trong phạm vi thu hồi của dự án được biết và nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND xã Châu Ninh;
- Lưu: VT.

KT. PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Vũ Đức

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ,
DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GỖN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN TRÊN ĐỊA BÀN ĐỘI 5, THÔN PHƯƠNG TRÙ , XÃ CHÂU NINH
(Kèm theo Thông báo niêm yết công khai số 19 /TB- TTPTQĐ số ngày 19 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất số 01 tỉnh Hưng Yên)

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)				
1	Nguyễn Thị Thi Nguyễn Hữu Dũng (chết)	Nguyễn Thị Thi								445,6	637		70%	6	1	35.648.000	106.944.000	3.060.000	145.652.000									73.241.200	218.893.200			
			5	1750	BHK	262	69	69	69			Vờ Cao									Hoa lily	69	m²		69	200.000	100%	13.800.000				
			5	1527	BHK	441	176	176	176			Bãi Mẫu									Hoa lily	176	m²		176	200.000	100%	35.200.000				
			9	191	BHK	147,7	57,6	57,6	57,6			Đất Bồi								Khóm Chuối có buồng	41,6	khóm		10	200.000	100%	2.000.000					
																		Khóm Chuối không buồng	16	khóm		4	150.000	100%	600.000							
			5	1857	BHK	486,2	99,8	151	99,8			Đất Rau								Hoa lily	99,8	m²		99,8	200.000	100%	19.960.000					
			4	694	BHK	84	43,2	43,2	43,2			Thanh Lan								Khóm Chuối có buồng	12	khóm		3	200.000	100%	600.000					
																			Khóm Chuối không buồng	8	khóm		2	150.000	100%	300.000						
																			Nhân giống xen 7 cây/m²		m²	0,28	31	180.000	50%	781.200						
	2	Đặng Thị Dăng (Chết)	Nguyễn Văn Vượng								144	350		41%	6	0	11.520.000	34.560.000	0	46.080.000									28.800.000	74.880.000		
			5	1573	BHK	223,4	20,4	144	144			Bãi Mẫu								Hoa lily	144	m²		144	200.000	100%	28.800.000,00					
			5	1574	BHK	302,1	123,6																									
3	Đặng Nhân Hót (Chết) Nguyễn Thị Xít Đặng Nhân Chung	Đặng Nhân Chung								1518,5	1637		93%	12	5	121.480.000	364.440.000	30.600.000	516.520.000									303.700.000	820.220.000			
			5	1657	BHK	206,4	180,8	377	362			Đất Rau									Hoa lily	362	m²		362	200.000	100%	72.400.000				
			5	1656	BHK	367,1	181,2																									
			6	908	BHK	866,6	347	440	440												Hoa lily	440	m²		440	200.000	100%	88.000.000				
			6	909	BHK	625,4	93																									
			9	71	BHK	241,5	21,9	168	168											Hoa lily	168	m²		168	200.000	100%	33.600.000					
			9	72	BHK	146,1	146,1																									
			5	1621	BHK	231,8	77,5	172,5	172,5											Hoa lily	172,5	m²		172,5	200.000	100%	34.500.000					
			5	1620	BHK	217	95																									
			4	80	BHK	333,6	268	268	268													Hoa lily	268	m²		268	200.000	100%			53.600.000	
			4	905	BHK	150,3	108	108	108														Hoa lily	108	m²		108	200.000			100%	21.600.000
	4	Đặng Nhân Kế,Văn Thị Minh, Đặng Thị Thịnh, Đặng Văn Thanh, Đặng Nhân Minh	Đặng Nhân Minh								1369,2	1651		83%	12	7	109.536.000	328.608.000	42.840.000	480.984.000									245.150.000	726.134.000		
				5	213	BHK	72,3	1,8	189	171,8			Mục Quan Trùng								Hoa lily	171,8	m²		171,8	200.000	100%	34.360.000				
5	214	BHK	59,6	53																												
5	215	BHK	74,1	21																												
5	169	BHK	235,2	26,9																												
5	170	BHK	513,2	69,1																												



STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ăn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng												Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)										
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ)x30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)														
			5	1929	BHK	342,9	96,2	378	215,4		Đất Rau									Cây chanh (7cm≤ĐKG≤12cm)	140,4	cây		22	500.000	100%	11.000.000															
			5	1950	BHK	513,6	119,2													Cây chanh (2cm≤ĐKG<7cm) vượt mật độ < 30% số cây còn lại		cây		1,5	200.000	30%	90.000															
																				Cây chanh (2cm≤ĐKG<7cm) vượt mật độ > 30% số cây còn lại		cây		3,5	200.000	0%	-															
																				Cây hồng xiêm (7cm≤ĐKG≤12cm) cây trồng xen, vượt mật độ ≤30% số cây		cây		6	500.000	30%	900.000															
																				Cây hồng xiêm (7cm≤ĐKG≤12cm) cây trồng xen, vượt mật độ >30% số cây		cây		14	500.000	0%	-															
																				Cây mít (15cm≤ĐKG≤20cm) cây trồng xen, vượt mật độ			4	1.500.000	0%	-																
			5	1043	BHK	452,4	383	440	440		Trương Chanh									Hoa lily	440	m²		440	200.000	100%	88.000.000															
			5	1051	BHK	257,7	57	108	108											Thanh Lan	Hoa lily	108	m²		108	200.000	100%			21.600.000												
			4	1004	BHK	67,6	67,6																								Đất Bồi	Hoa lily	156	m²		156	200.000	100%	31.200.000			
			4	1135	BHK	170,1	40,4																																	Lô Cốt	Hoa lily	278
			9	1	BHK	334,8	156	156	156																																	
			4	79	BHK	269,9	180,1	278	278																																	
			4	78	BHK	177,9	97,9																																			
5	Đặng Nhân Việt, Nguyễn Thị Thuý, Đặng Thị Hoa, Đặng Nhân Hiếu, Đặng Thị Huế, Đặng Thị Huệ, Đặng Thị Huyền	Đặng Nhân Việt								2092,1	2161		97%	12	7	167.368.000	502.104.000	42.840.000	712.312.000									418.420.000	1.130.732.000													
			4	905	BHK	150,3	5,8	151,2	151,2			Thanh Lan								Hoa lily	151,2	m²		151,2	200.000	100%	30.240.000,00															
			4	906	BHK	93,6	93,6																																			
			4	907	BHK	93,8	51,8																							Hoa lily	235,2	m²		235,2	200.000	100%	47.040.000					
			9	71	BHK	241,5	235,2	235,2	235,2			528								513,2			Đất Bồi	Hoa lily	162,5	m²				162,5	200.000	100%	32.500.000									
			5	1619	BHK	244,6	162,5	162,5	162,5																									Vờ Cao	Hoa lily	513,2	m²		513,2	200.000	100%	102.640.000
			5	1627	BHK	242,7	15,7																																			
			5	1628	BHK	490,8	489,9																																			
			5	1657	BHK	206,4	25,6	261	261			Đất rau								Hoa lily	261	m²		261	200.000	100%	52.200.000,00															
				81	BHK	359,3	38																																			
			4	62	BHK	222,9	222,9																																			
			6	909	BHK	625,4	532	616	616			Chiến Đao								Hoa lily	616	m²		616	200.000	100%	123.200.000															
			6	994	BHK	786,4	84,4																							Hoa lily	153	m²		153	200.000	100%	30.600.000,00					
			4	936	BHK	1564	153	153	153																																	
6	Đặng Thị Bệu (Chết) Lê Thị Hoi	Lê Thị Hoi								603,4	645		94%	12	1	48.272.000	144.816.000	6.120.000	199.208.000									106.450.800	305.658.800													
			4	852	BHK	211,5	29,2	151,2	151,2			Đất Ai								Hoa lily	151,2	m²		151,2	200.000	100%	30.240.000															
			4	861	BHK	66,4	66,4																																			
			4	862	BHK	166,5	55,6																																			
			5	1764	BHK	231,2	69	69	69			Vờ Cao								Hoa lily	69	m²		69	200.000	100%	13.800.000															

11/10/2024

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất						Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gieo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x30kg gạo x17.000 đ/kg x số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)					
			4	713	BHK	341,6	56	56	56		Đất Bới							Nhân giống 8 cây/m²	56	m²	0,32	56	180.000	100%	3.225.600								
			9	53	BHK	114,1	43,2	43,2	43,2		Thanh Lan						Khóm Chuối có buồng	35	khóm		7	200.000	100%	1.400.000									
											Khóm Chuối không buồng	5	khóm		1	150.000	100%	150.000															
											Nhân giống xen 8 cây/m²	3,2	khóm	0,32	29	180.000	50%	835.200															
			4	1036	BHK	260,2	108	108	108		Đất ai						Hoa lily	108	m²		108	200.000	100%	21.600.000									
			5	1502	BHK	263,9	44,4	176	176		Bảy Mẫu							Hoa lily	176	m²		176	200.000	100%	35.200.000								
5	1503	BHK	193,9	131,6																													
7	Lê Văn Khúc (Chết), Lê Thị Chanh, Lê Thị Chanh, Lê Thị Hải, Lê Thị Hà, Lê Văn Bắc, Lê Văn Nam, Lê Văn Bằng	Lê Thị Chanh							2073,3	2259		92%	12	9	165.864.000	497.592.000	55.080.000	718.536.000								326.216.400	1.044.752.400						
			4	1032	BHK	467	308,2	378	378		Đất ai 2							Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000								
			4	1033	BHK	440,5	69,8				Đất ai 2																						
			5	1591	BHK	227,4	227,4				241,5	241,5	Vờ Cao							Hoa lily	241,5	m²		241,5	200.000			100%	48.300.000				
			5	1621	BHK	231,8	14,1	151,2	151,2					Thanh Lan							Hoa lily	151,2	m²		151,2			200.000	100%	30.240.000			
			9	186	BHK	88	88								196	196	Đất Bới							Hoa lily	196			m²		196	200.000	100%	39.200.000
			9	185	BHK	80,3	63,2				572	490,6	Đất Rau											Hoa lily	390,6			m²		390,6	200.000	100%	78.120.000
			4	826	BHK	122,6	71,2	616	616,0					Chiến Dao										Hoa lily trồng xen					20	200.000	100%	4.000.000	
			4	827	BHK	124,8	124,8								616	616,0								Khóm Chuối có buồng	80			khóm		20	200.000	100%	4.000.000
			5	1659	BHK	269,7	86,8				616	616,0												Khóm Chuối không buồng	20			khóm		5	150.000	100%	750.000
			5	1685	BHK	319,7	279,1	616	616,0															Nhân giống 7 cây/m²	616			m²	0,28	516	180.000	100%	26.006.400
			5	1684	BHK	308,4	124,7								616	616,0							Hoa lily	616				m²		100	200.000	100%	20.000.000
			6	903	BHK	540,6	449				616	616,0																					
			6	908	BHK	866,6	167	616	616,0																								
						5	1709				BHK	369,3	152		352	352		Bảy Mẫu							Hoa lily			352	m²		352	200.000	100%
						5	1565	BHK	85,7		81,3	Đất bới												Hoa lily	170,6			m²		170,6	200.000	100%	34.120.000
			5	1564	BHK	118,7	118,7	170,6	170,6		Đất ai 2								Hoa lily	198	m²		198	200.000	100%	39.600.000							
			4	1018	BHK	241,5	170,6				Đất bới									Hoa lily	166	m²		166	200.000	100%			33.200.000				
			4	970	BHK	337,9	198				Đất ai 2									Hoa lily	86,4	m²		86,4	200.000	100%			17.280.000				
			5	1781	BHK	248,2	41	166	166		Vờ Cao																						
			5	1798	BHK	244,9	125					Đất ai 2																					
			4	626	BHK	86,4	86,4					Đất ai 2																					
			4	626	BHK	86,4	86,4	86,4	86,4			Thanh Lan																					
9	Đỗ Thị Gác (Chết), Lê Thanh Bình	Lê Thanh Bình							885,3	1026,8		86%	12	7	70.824.000	212.472.000	42.840.000	326.136.000								149.007.200	475.143.200						
			4	973	BHK	373,7	96,0	149	149		Đất ai 2								Hoa lily	149	m²		149	200.000	100%	29.800.000							
			4	972	BHK	327,8	53,0																										
			5	1679	BHK	373,2	200,2	180,5	180,5			Vờ Cao								Khóm Chuối có buồng	120	khóm		24	200.000	100%			4.800.000				
											Khóm Chuối không buồng	15	khóm		3	150.000	100%	450.000															
											Nhân giống xen 7 cây/m²	45,5	m²	0,28	111	180.000	50%	2.797.200															
			4	738	BHK	282,3	252,3	226,8	226,8			Đất ai 1								Hoa lily	226,8	m²		226,8	200.000	100%			45.360.000				
			5	1553	BHK	369,7	82,4	264	264			Bảy Mẫu								Hoa lily	264	m²		264	200.000	100%			52.800.000				
			5	1552	BHK	245,2	181,6																										
			4	812	BHK	157,6	90,7	65	65			Thanh Lan									Hoa lily	65	m²		65	200.000			100%	13.000.000			

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất						Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		
10	Đỗ Thị Giác (Chết) Lê Đình Phương Lê Thị Vân	Lê Đình Phương						984,7	984,7			100%	12	7	78.776.000	236.328.000	42.840.000	357.944.000										111.455.280	469.399.280	
			5	402	BHK	132,5	103,5	103,5		Mục Quan Cao									Nhãn giống 7 cây/m²	103,5	m²	0,28	103,5	180.000	100%	5.216.400				
			4	1047	BHK	376,8	33,8	167	167		Đất ải								Nhãn giống 8 cây/m²	167	m²	0,32	167	180.000	100%	9.619.200				
			4	974	BHK	391,5	133,2				Đất ải 1								Nhãn giống 8 cây/m²	226,8	m²	0,32	226,8	180.000	100%	13.063.680				
			4	742	BHK	326,7	226,8	226,8	226,8										Khóm Chuối có buồng	20	khóm		5	200.000	100%	1.000.000				
			4	711	BHK	132	182	132	132		Đất Bồi								Khóm Chuối không buồng	16	khóm		4	150.000	100%	600.000				
																		Hoa lily	96	m²		96	200.000	100%	19.200.000					
																		Hoa lily trồng xen		m²		7	200.000	100%	1.400.000					
			4	1137	BHK	115	115	65	65		Thanh Lan								Nhãn giống 7 cây/m²	65	m²	0,28	65	180.000	100%	3.276.000				
			6	722	BHK	297,7	142,5	290,4	290,4		Chiến Đạo								Hoa lily	290,4	m²		290,4	200.000	100%	58.080.000				
			6	728	BHK	388,7	147,9																							
11	Đồng Văn Lạc Lê Thị Lý Đồng Thị Huyền	Lê Đình Khang						927,6	996			93%	12	3	74.208.000	222.624.000	18.360.000	315.192.000									183.470.000	498.662.000		
			4	899	BHK	168,6	64,8	64,8	64,8		Thanh Lan								Hoà lily	64,8	m²		64,8	200.000	100%	12.960.000				
			4	58	BHK	198,7	8,2																							
			4	59	BHK	163,1	163,1	171,3	171,3		Lô Cốt								Hoa lily	171,3	m²		171,3	200.000	100%	34.260.000				
			4	944	BHK	442,1	83,5																							
			4	953	BHK	493	36,5	227	227		Đất ải 1								Hoa lily	227	m²		227	200.000	100%	45.400.000				
			4	954	BHK	381,1	107																							
			5	153	BHK	134,6	35,8	113	106,9		Mục Quan Trứng								Hoa lily	86,9	m²		86,9	200.000	100%	17.380.000				
																			Hoa lily trồng xen		m²		5	200.000	100%	1.000.000				
																			Khóm Chuối có buồng	16	khóm		4	200.000	100%	800.000				
			5	152	BHK	146,3	71,1												Khóm Chuối không buồng	4	khóm		1	150.000	100%	150.000				
			4	1116	BHK	124	68,7	93,6	93,6		Đất Bồi								Hoa lily	93,6	m²		93,6	200.000	100%	18.720.000				
			5	634	BHK	262,7	196	264	264																					
			5	668	BHK	556,5	68				Trương Chanh								Hoa lily	264	m²		264	200.000	100%	52.800.000				
12	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Hồng (Chết), Đồng Sỹ Tuấn (Chết), Đồng Thị Quế, Đồng Văn Toàn	Đồng Văn Toàn						906,9	1542			59%	6	3	72.552.000	217.656.000	9.180.000	299.388.000									170.337.840	469.725.840		
			9	156	BHK	140,6	6,6	100,8	10,8		Đất ải								Nhãn giống 9 cây/m²	10,8	m²	0,36	10,8	180.000	100%	699.840				
			9	155	BHK	137	4,2																							
			4	180	BHK	147,7	147,7	149	149		Lô Cốt								Hoa lily,	149	m²		149	200.000	100%	29.800.000				
			4	179	BHK	360,4	1,3																							
			4	693	BHK	74	64,8	64,8	64,8		Thanh Lan								Khóm Chuối có buồng	48,8	khóm		12	200.000	100%	2.400.000				
																			Khóm Chuối không buồng	16	khóm		4	150.000	100%	600.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																																																																																																																																																	
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																																																																																																																																																			
			5	1895	BHK	326,2	110	226,2	192,3			Đất Rau																																																																																																																																																																																			
			5	1896	BHK	213,9	82,3																																																																																																																																																																																								
			5	1526	BHK	375,3	84,9	352	352																																																																																																																																																																																						
			5	1525	BHK	357,7	355,1																																																																																																																																																																																								
			5	1729	BHK	181,9	81	138	138																																																																																																																																																																																						
			5	1749	BHK	181,9	57																																																																																																																																																																																								
13	Lê Đình Ban (Chết), Lê Thị Tuyết, Lê Đình Can, Lê Đình Cảnh	Lê Thị Tuyết							1239,2	1339			93%	12	3	99.136.000	297.408.000	18.360.000	414.904.000												243.390.000																																													658.294.000																																																																																																																			
			4	53	BHK	230,4	223,7	223,3	223,3				Lô Cốt																																																																																																																																																																																		
			9	53	BHK	114,1	2,5	86,4	86,4			Thanh Lan																																																																																																																																																																																			
			9	47	BHK	83,9	83,9																																										Đất Ai 3																																																																																																																																														
			9	40	BHK	115,5	66,8	134,4	134,4			Đất Rau																																																																																																																																																																																			
			9	39	BHK	125,5	67,6																																										305																				305			Mục Quan Trứng																																																																																																																							
			5	1927	BHK	336,8	305	150,8	138,1																																																																																																																																																																																						
			5	154	BHK	145	64,7																																																														352																																																																																																																										
			5	153	BHK	134,6	72,9																																																																																																															352																																																																									
			5	152	BHK	146,3	0,5																																																																																																																																									352																																															
			5	624	BHK	110,6	110,6																																																																																																																																																																				352																				
			5	636	BHK	107,1	107,1		352																																																																																																																																																																																						
			5	635	BHK	137,7	67,6																																																														352																																																																																																																										
			5	634	BHK	262,7	66,7																																																																																																															352																																																																									
14	Lê Đình Chức (Chết), Lê Thị Dân, Lê Đình Thức, Lê Thị Hương	Lê Thị Dân													1255,5	1302		96%	12	3	100.440.000	301.320.000	18.360.000	420.120.000																																																																																																																									136.767.840	556.887.840																																													
			6	727	BHK	183,1	175,3						387,2	387,2			Chiến Đao																																																																																																																																																																														
			6	726	BHK	184,2	8	222,5	222,5			Đất Ai																																																																																																																																																																																			
			6	989	BHK	405,2	203,9																																										4	1046			Đất Bồi																																																																																																																																										
			4	1046	BHK	251,4	46,5	86,4	86,4			Thanh Lan																																																																																																																																																																																			
			4	1047	BHK	376,8	176						119	119			Đất Bồi																																																																																																																																																																														
			4	1130	BHK	100,6	26	138	138			Mục Quan Cao																																																																																																																																																																																			
			4	1138	BHK	57,6	57,6						138	138			Mục Quan Cao																																																																																																																																																																														
			4	716	BHK	195,4	119	119	119																																																																																																																																																																																						

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất				Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)										
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)				Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)												
			4	744	BHK	302,4	322,5	302,4	302,4		Đất Aì 1								Nhân giống 8 cây/m²	302,4	m²	0,32	302,4	180.000	100%	17.418.240													
			5	443	BHK	111,1	111,1	138	138										Mục Quan Cao	Khóm Chuối có buồng	60	khóm		12	200.000	100%			2.400.000										
				Khóm Chuối không buồng	45	khóm														9	150.000	100%	1.350.000																
				Nhân giống xen 8 cây/m²	33	m²	0,32													55	180.000	50%	1.584.000																
15	Lê Thị Lan Anh (cụ Diễm) Lê Thị Thơm (Chết)	Lê Thị Lan Anh							455,6	495		92%	12	0	36.448.000	109.344.000	0	145.792.000								91.120.000	236.912.000												
			4	82	BHK	289	82,1	82,1	82,1		Lô Cốt								Hoa lily	82,1	m²		82,1	200.000	100%	16.420.000													
			5	1783	BHK	199,2	51,7	51,7	51,7		Vờ Cao											Hoa lily	51,7	m²		51,7			200.000	100%	10.340.000								
			4	831	BHK	349	42	42	42		Đất Bồi											Hoa lily	42	m²		42			200.000	100%	8.400.000								
			4	691	BHK	89,7	32,4	32,4	32,4		Thanh Lan											Hoa lily	32,4	m²		32,4			200.000	100%	6.480.000								
			4	864	BHK	335,1	115,4	115,4	115,4		Đất ai											Hoa lily,	115,4	m²		115,4			200.000	100%	23.080.000								
			5	1495	BHK	530,3	2	132	132										Bảy Mẫu				Hoa lily	132	m²				132	200.000	100%	26.400.000							
			5	1494	BHK	186,2	130																																
16	Nguyễn Thị Hiền, Lê Đình Đạt, Lê Thị Hằng, Lê Thị Thắng	Nguyễn Thị Hiền							1316,9	1662		79%	12	4	105.352.000	316.056.000	24.480.000	445.888.000								236.937.600	682.825.600												
			4	16	BHK	252	252	252	252		Lô Cốt								Hoa lily,	207	m²		252	200.000	100%	50.400.000													
			4	766	BHK	310	226,8	226,8	226,8		Đất ai 1											Hoa lily		m²		226,8			200.000	100%	45.360.000								
			4	715	BHK	228,5	112	112	112		Đất Bồi											Khóm Chuối có buồng	36	khóm	9	200.000			100%	1.800.000									
																						Khóm Chuối không buồng	8	khóm	2	150.000			100%	300.000									
																						Hoa lily	68	m²	68	200.000			100%	13.600.000									
																						Hoa lily trồng xen	0	m²	9	200.000			100%	1.800.000									
			5	1592	BHK	156,5	88,9	144	144										Bảy Mẫu				Nhân giống 7 cây/m²	144	m²	0,28			144	180.000	100%	7.257.600							
			5	1612	BHK	291,5	55,1																																
			5	124	BHK	176,2	68,4	150,8	143,7										Mục Quan Trùng																				
			5	125	BHK	138	72,1																																
			5	126	BHK	192,6	3,2																																
			5	667	BHK	338,9	158,7		352										Trương Chanh																				
			5	684	BHK	336,2	193,3																																
4	915	BHK	116,5	86,4	86,4	86,4	86,4	Thanh Lan							Hoa lily,	86,4	m²		86,4	200.000	100%	17.280.000																	
17	Lê Đình Hân, Đặng Thị Gái, Lê Thị Toàn (Chết), Đặng Thị Le (Chết)	Lê Đình Hân							1564,3	2542		62%	6	6	125.144.000	375.432.000	18.360.000	518.936.000									302.860.000	821.796.000											
			4	252	BHK	140,8	100,0	366,0	366,0		Lô Cốt							Hoa lily	366	m²		366	200.000	100%	73.200.000														
			4	251	BHK	118,1	118,0																																
			4	249	BHK	423,2	148,0																																
			5	1677	BHK	474,1	270,5	704	704		Bảy Mẫu							Hoa lily	704	m²		654	200.000	100%	130.800.000														
			5	1666	BHK	433,5	433,5																																
			5	1816	BHK	1911,8	50	301,6	97,3		Vờ Cao (Trùng)							Hoa lily	97,3	m²		97,3	200.000	100%	19.460.000														
			5	1817	BHK	786,4	47,3																																

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																						
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																								
			4	793	BHK	185,7	107,8	224	224			Đất Bồi								Hoa lily	224	m²		224	200.000	100%	44.800.000																									
			4	794	BHK	116,2	116,2																																													
			9	237	BHK	53,8	53,8	173	173			Thanh Lan																																								
			9	249	BHK	818,9	119,2																																													
18	Lê Đình Hoan, Lê Thị Liên, Lê Đình Hiếu, Lê Đình Minh, Lê Đình Hiện	Lê Thị Liên								1512,7	1637,6		92%	12	7	121.016.000	363.048.000	42.840.000	526.904.000									251.632.400	778.536.400																							
			4	793	BHK	185,7	17,30	140	140			Đất Bồi																																								
			4	792	BHK	122,7	122,70					Đất Ai																							Nhãn giống 7 cây/m²	140	m²	0,28	140	180.000	100%	7.056.000										
			4	853	BHK	412,8	378	378	378			Đất Ai 1																							Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000										
			4	1034	BHK	323	80,70	219	219																																											
			4	1035	BHK	529,2	138,30																																													
			5	151	BHK	140	28,50	142,5	134,1																																											
			5	150	BHK	147,8	105,6																																													
			4	905	BHK	150,3	37,6	108	108			Thanh Lan																							Nhãn giống 8 cây/m²	108	m²	0,32	108	180.000	100%	6.220.800										
			4	904	BHK	70,4	70,4																																													
			5	682	BHK	446,6	407,0	440	440,0			Trương Chanh																							Hoa lily	440	m²		440	200.000	100%	88.000.000										
			5	725	BHK	193,3	33,00																																													
			5	1690	BHK	378	93,60	93,6	93,6			Vờ Cao																							Khóm Chuối có buồng	40	khóm		8	200.000	100%	1.600.000										
																																			Khóm Chuối không buồng	25	khóm		5	150.000	100%	750.000										
																																			Nhãn giống xen 8 cây/m²	28,6	m²	0,32	62	180.000	50%	1.785.600										
19	Nguyễn Thị Sù, Lê Đình Châm, Lê Thị Hòa, Lê Thị Thắm, Lê Đình Thịnh	Lê Thị Hoà								1615,5	1718		94%	12	4	129.240.000	387.720.000	24.480.000	541.440.000									294.000.000	835.440.000																							
			5	280	BHK	99,9	187,5	188,5	188,5			Mục Quan Cao																																								
			5	281	BHK	118	88,6					Đất Bồi																						Hoa lily	188,5	m²		188,5	200.000	100%	37.700.000											
			9	46	BHK	156,3	156	156	156			Chiến Đạo																						Hoa lily	484	m²		484	200.000	100%	96.800.000											
			6	902	BHK	310,1	126,7	484	484																																											
			6	901	BHK	251,2	251,2																																													
			6	900	BHK	413,1	106,1																																													
			9	64	BHK	96,6	20,3	108	108			Thanh Lan																						Hoa lily	108	m²		108	200.000	100%	21.600.000											
			9	65	BHK	87,7	87,7																																													
			4	948	BHK	323,9	75	378	378			Đất Ai 1																						Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000											
			4	949	BHK	304,1	303																																													
			4	1102	BHK	363,4	264	301	301			Đất Ai 2																						Đào 5<ĐK ≤ 10cm; (Năm trong mật độ)	301	cây		60	350.000	100%	21.000.000											
																																		Đào 5<ĐK ≤ 10cm; (<30% số cây vượt mật độ)		cây		12	350.000	50%	2.100.000											
																																		Đào 5<ĐK ≤ 10cm; (>30% số cây vượt mật độ)		cây		29	350.000	0%	-											
			4	1101	BHK	272	37,0																											Hoa lily trồng xen		m²		40	200.000	100%	8.000.000											
20	Lê Đình Khang, Nguyễn Thị Khiêm, Lê Đình Minh	Lê Đình Khang				p				1199,5	1291		93%	12	4	95.960.000	287.880.000	24.480.000	408.320.000									85.059.600	493.379.600																							
			4	964	BHK	395,7	302	334	334			Đất ai 1								Nhãn giống 8 cây/m²	334	m²	0,32	334	180.000	100%	19.238.400																									

14-11-2024

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hũ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																									
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (sổ tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																											
			5	1576	BHK	229,9	125	138	138			Vờ Cao							Hoa lily	138	m²		138	200.000	100%	27.600.000																																													
			5	1590	BHK	234,6	13																																																																
			6	816	BHK	257,6	31	352	352			Chiến Dao									Nhân giống 7 cây/m²	352	m²	0,28	352	180.000			100%	17.740.800																																									
			6	817	BHK	450,1	321																																																																
			4	1045	BHK	416,2	216	216	216			Đất ái 2									Nhân giống 8 cây/m²	216	m²	0,32	216	180.000			100%	12.441.600																																									
			4	1108	BHK	115	60,1	115,2	73,1																																																														
			4	1109	BHK	86	13,0																								Đất ái 3										Nhân giống 7 cây/m²	73,1	m²	0,28	73,1	180.000	100%	3.684.240																							
9	55	BHK	86,4	84	86,4	86,4			Thanh Lan									Nhân giống 7 cây/m²	86,4	m²	0,28	86,4	180.000	100%	4.354.560																																														
21	Lê Đình Khe (Chết), Đặng Thị Bình Nguyễn Thị Tít (Chết), Lê Thị Khuy Lê Đình Khang, Lê Đình Khương	Đặng Thị Bình								1858,8	1855		100%	12	4	148.704.000	446.112.000	24.480.000	619.296.000									352.371.840	971.667.840																																										
			4	824	BHK	190,2	168	168	168			Đất Bối								Hoa lily	168	m²		168	200.000	100%	33.600.000																																												
			4	870	BHK	416	416	454	454																																																														
			4	869	BHK	742,5	38																								Đất ái										Hoa lily	454	m²		454	200.000	100%	90.800.000																							
			4	999	BHK	98,2	98,2	129,6	129,6																																																														
			4	1000	BHK	60,8	12,8																										Thanh Lan										Nhân giống 7 cây/m²	129,6	m²	0,28	129,6	180.000	100%	6.531.840																					
			5	1135	BHK	170,1	18,6	226,2	217																																																														
			5	168	BHK	346	72,8																											Mục Quan Trứng																																					
			5	191	BHK	127,6	72,5																																														Trương Chanh																		
			5	148	BHK	73,9	49,2																																																																
			5	147	BHK	162,5	22,5	580	580																																																														
			5	788	BHK	198,7	80																										Trương Chanh																																						
			5	802	BHK	411,7	411,7																																															Lô Cốt																	
			5	801	BHK	196,2	88,3	310,2	310,2																																																														
4	154	BHK	329,9	329,9	310,2	310,2					Lô Cốt																												Hoa lily	310,2	m²		310,2	200.000	100%	62.040.000																									
22	Lê Đình Lực Nguyễn Thị Đề Lê Thị Lan	Nguyễn Thị Đề								984,7	1005		98%	12	3	78.776.000	236.328.000	18.360.000	333.464.000									166.432.400	499.896.400																																										
			4	743	BHK	310,2	240,2	226,8	226,8			Đất Ái 1								Hoa lily,	226,8	m²		226,8	200.000	100%	45.360.000																																												
			4	974	BHK	591,5	167	167	167			Đất Ái 2										Hoa lily	167	m²		167	200.000			100%	33.400.000																																								
			4	711	BHK	261	182	132	132																																																														
																																	Khóm Chuối có buồng	40	khóm		10	200.000	100%	2.000.000																															
																																	Khóm Chuối không buồng	8	khóm		2	150.000	100%	300.000																															
																																	Hoa lily	84	m²		84	200.000	100%	16.800.000																															
			Hoa lily trồng xen		m²		10	200.000	100%			2.000.000																																																											
			4	1139	BHK	92,1	92,1	65	65					Thanh Lan								Nhân giống 7 cây/m²	65	m²	0,28	65	180.000			100%	3.276.000																																								
			5	401	BHK	154,2	103,2	103,5	103,5					Mục Quan Cao									Nhân giống 7 cây/m²	103,5	m²	0,28	103,5			180.000	100%	5.216.400																																							
6	723	BHK	304,5	134,4	290,4	290,4																																																																	
6	722	BHK	297,7	156																							Chiến Dao												Hoa lily	290,4	m²		290,4	200.000	100%	58.080.000																									

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																																																																													
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																																																																															
23	Lê Đình Khang, Đặng Thị Lược Lê Thị Thập, Lê Thị Xiêm, Lê Thị Xuân, Lê Thị Vân, Lê Đặng An	Lê Đình Khang								2302,4	2231,8		103%	12	9	184.192.000	552.576.000	55.080.000	791.848.000									460.480.000	1.252.328.000																																																																																														
			9	28	BHK	95,9	58,3	235,2	235,2		Đất ai 3																																																																																																																
			9	27	BHK	94,9	94,9																																																																																																																				
			9	2	BHK	1181,9	82																																																																																																																				
			4	916	BHK	128,2	27,4	151,2	151,2																				Thanh Lan																																																																																														
			4	915	BHK	116,5	32,5																																																																																																																				
			4	914	BHK	102,6	91,3																																																																																																																				
			4	1083	BHK	346	346	353,5	353,5																																						Đất ai 2																																																																												
			4	1082	BHK	322,9	7,5																																																																																																																				
			5	459	BHK	206,8	35,7																																																																																																																				
			5	446	BHK	205,8	205,8	241,5	241,5																																																								Mục Quan Cao																																																										
			6	616	BHK	526,4	163,2																																																																																																																				
			6	619	BHK	455,8	452,8																																																																																																																				
			5	1718	BHK	583	583	583	583																																																																										Chiến Dao																																								
			4	936	BHK	1564	122																																																																																																																				
			122	122	Đất Ai Sinh Đẻ																																																																																																																						

24	Lê Đình Quất (Chết) Chu Thị Thúi (Chết)								288	655		44%	6	0	23.040.000	69.120.000	0	92.160.000									57.600.000	149.760.000
		Lê Đình Xứng	5	1596	BHK	283,2	216,7	288	288		Bảy Mẫu UT																	
		5	1595	BHK	291,7	71,3																						

25	Đông Văn Huân (Chết) Nguyễn Thị Huệ (Chết)	Nguyễn Huy Tứ							1228,1	1312,1		94%	12	0	98.248.000	294.744.000	0	392.992.000									165.010.400	558.002.400																																																																																																										
			4	58	BHK	198,7	51,5	214,6	214,6		Lô Cốt																																																																																																																											
			4	59	BHK	163,1	163,1																																																																																																																															
			5	558	BHK	137,7	36,4																																																																																																																															
			5	547	BHK	101,6	101,6	138	138																				Mục Quan Cao																																																																																																									
			4	1115	BHK	191	174																																								170,6	170,6	Đất Bồi																																																																																					
			4																																																																813	BHK	144,3	144,3	86,4	86,4																																																														
			5					1149	BHK																																																										356,6	289	352	352	Thanh Lan																																																															
			5	1148	BHK	715,3	63,3																																																																																																																															
			4	954	BHK	381,1	29,7	266,5	266,5																																						Chiến Dao																																																																																							
			4	955	BHK	236,8	236,8																																																														Đất Ai																																																																	

26	Lê Đình Sai, Đặng Thị Chuyên Lê Đình Tuấn, Lê Đình Tâm	Lê Đình Sai								1278,4	1397,6		91%	12	6	102.272.000	306.816.000	36.720.000	445.808.000									259.150.400	704.958.400																															
			4	840	BHK	411,7	318,4	318,4	318,4		Đất Ai 1																																																	
			4	1097	BHK	304	243,5	243,5	243,5																					Đất Ai 2																														
			5	1681	LNQ	2680,3	20	92,8	42,3																																				Vô Cao Đậm															
			5	1689	BHK	987,5	22,3																																																					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			9	155	BHK	137	40	134,4	85			Đất Ai 3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ăn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																																																																																																																																																																																															
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xử đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m²)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m² x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																																																																																																																																																																																																	
30	Lê Thị Nhò (Chết), Lê Đình Thiệt (chết),	Trần Thị Vang							1689,8	2003		84%	12	4	135.184.000	405.552.000	24.480.000	565.216.000										337.960.000	903.176.000																																																																																																																																																																																																																
			9	2	BHK	1181,9	477	477				Đất ài 1								Hoa lily	477	m²		477	200.000	100%	95.400.000																																																																																																																																																																																																																		
			6	618	BHK	305,5	192,5	528	525,4			Chiến Đạo												Hoa lily	525,4	m²				525,4	200.000	100%	105.080.000																																																																																																																																																																																																												
			6	617	BHK	287,8	287,8					Mục Quan Cao												Hoa lily	206,8	m²				206,8	200.000	100%	41.360.000																																																																																																																																																																																																												
			6	616	BHK	287,8	45,1					Đất ài												Hoa lily	351	m²				351	200.000	100%	70.200.000																																																																																																																																																																																																												
			5	459	BHK	206,8	206,8	207	206,8				Thanh Lan												Hoa lily	129,6	m²				129,6	200.000	100%	25.920.000																																																																																																																																																																																																											
			4	1026	BHK	234,2	115,1	351	351																																																																																																																																																																																																																																				
			4	1027	BHK	362,4	235,9																																																																																																																																																																																																																																						
			4	914	BHK	102,6	11,4	129,6	129,6																																																																																																																																																																																																																																				
			4	913	BHK	62,2	62,2																																																																																																																																																																																																																																						
4	995	BHK	80	56																																																																																																																																																																																																																																									
31	Lê Đình Thiệt (Chết), Nguyễn Thị Chắt	Lê Đình tạo							1822,2	1965		93%	12	4	145.776.000	437.328.000	24.480.000	607.584.000										364.440.000	972.024.000																																																																																																																																																																																																																
			4	1117	BHK	212	125,8	218,4	218,4			Đất Bồi								Hoa lily	218,4	m²		218,4	200.000	100%	43.680.000																																																																																																																																																																																																																		
			4	1148	BHK	427,2	92,6					151,2	151,2							Thanh Lan						Hoa lily	151,2			m²		151,2	200.000	100%	30.240.000																																																																																																																																																																																																										
			4	798	BHK	100,9	100,9													Lô Cốt						Hoa lily	411,3			m²		411,6	200.000	100%	82.320.000																																																																																																																																																																																																										
			4	799	BHK	102,9	50,3	799,5	799,5											Đất Ai						Hoa lily	799,5			m²		799,5	200.000	100%	159.900.000																																																																																																																																																																																																										
			4	56	BHK	437,2	411,6					411,6	411,6								Mục Quan Cao						Hoa lily			241,5	m²		241,5	200.000	100%	48.300.000																																																																																																																																																																																																									
			4	953	BHK	497,5	342,5					241,5	241,5																																																																																																																																																																																																																																
			4	954	BHK	493	457																																																																																																																																																																																																																																						
			5	494	BHK	193,9	71,4	241,5	241,5																																																																																																																																																																																																																																				
			5	457	BHK	170,1	170,1																																																																																																																																																																																																																																						
32	Lê Đình Thuyền, Lê Đình Yết	Lê Đình tạo							677,6	677,6		100%		12	3	54.208.000	162.624.000	18.360.000	235.192.000																																				135.520.000	370.712.000																																																																																																																																																																																					
33	Lê Đình Ưông, Nguyễn Thị Xuyên (Chết	Lê Đình Chung	5	1620	BHK	217	121	172,5	172,5			Vô Cao									Nhãn giống 8 cây/m²	172,5	m²	0,32	172,5	180.000	100%	9.936.000																																																																																																																																																																																																																	
			5	1619	BHK	244,6	51,5					Đất Bồi													Hoa lily	154,2	m²				154,2	200.000	100%	30.840.000																																																																																																																																																																																																											
			4	896	BHK	204	154,2	154,2	118,8			118,8									Thanh Lan						Khóm Chuối có buồng	75			khóm		15	200.000	100%	3.000.000																																																																																																																																																																																																									
			9	66	BHK	106,3	106,3	Lô Cốt																																																																																																																																																																																																																																					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ăn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			4	137	BHK	551,3	138,9	222,1	192,5		Lê Cốt									Nhân giống xen 7 cây/m²	72,5	m²	0,28	135	180.000	50%	3.402.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			4	135	BHK	349,9	53,6													Khóm Chuối có buồng	84	khóm		21	200.000	100%	4.200.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			4	9	66	BHK	106,3	86,4	86,4		86,4									Thanh Lan																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			4	892	BHK	136,1	112,2	112,2	112,2		Đất Bồi																													Nhân giống 8 cây/m²	86,4	m²	0,32	86,4	180.000	100%	4.976.640																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)				
40	Lê Thị Yến(Đẻ)	Lê Thị Yến								144,1	165,7		87%	12	1	11.528.000	34.584.000	6.120.000	52.232.000											28.820.000	81.052.000	
			9	178	BHK	76,8	21,6	21,6	21,6			Thanh Lan								Hoa lily	21,6	m²		21,6	200.000	100%	4.320.000					
			5	1552	BHK	245,2	63,6					Bảy Mẫu								Hoa lily	88			88	200.000	100%	17.600.000					
			5	1551	BHK	218	24,4	88	88																							
			5	1590	BHK	234,6	34,5	34,5	34,5			Vờ Cao									Hoa lily	34,5	m²		34,5	200.000	100%	6.900.000				
41	Lê Văn Có, Đỗ Thị Vẽ, Nguyễn Thị Vân (Chết), Lê Thị Quyên	Lê Văn Có								1894,7	2037,8		93%	12	8	151.576.000	454.728.000	48.960.000	655.264.000											350.334.960	1.005.598.960	
			4	112	BHK	123,8	123,8																									
			4	129	BHK	201,7	24,7	269,3	269,3			Lò Cốt												269,3	m²		269,3	200.000	100%	53.860.000		
			4	113	BHK	120,8	120,8																									
			4	982	BHK	150,8	102,6																									
				981	BHK	151,8	151,8	254,4	254,4			Đất Bồi																				
			4	709	BHK	167,5	129,6	129,6	129,6			Thanh Lan																				
			4	952	BHK	518,5	453,6	453,6	453,6			Đất ãi																				
			5	152	BHK	146,3	72,9																									
			5	151	BHK	140	93,7	180	168			Mục Quan Trùng																				
			5	150	BHK	147,8	1,4																									
			5	668	BHK	556,5	488,5																									
				682	BHK	446,6	39,5	528	528			Tương Chanh																				
			4	966	BHK	505	91,8	91,8	91,8			Đất ãi																				
	42	Lê Văn Đạc Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Miên (Chết)	Nguyễn Thị Hương								1583	1645		96%	12	11	126.640.000	379.920.000	67.320.000	573.880.000											311.350.000	885.230.000
				6	728	BHK	388,7	336,1	484	484			Chiến Đao																			
		6	729	BHK	380,1	147,9																										
		4	1132	BHK	131,2	22,4																										
		4	1131	BHK	85,6	85,6	108	108			Thanh Lan																					
		4	929	BHK	222,6	140	140	140			Đất Bồi																					
		4	1095	BHK	261,3	179,5																										
		4	1093	BHK	344	121,0	300,5	300,5			Đất ãi																					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)	
			4	840	BHK	411,7	48,7	378	378			Đất ai							Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000			
			4	841	BHK	207,7	207,7																						
			4	842	BHK	216,2	121,6																						
				378	BHK	121	51,4	172,5	172,5		Mục Quan Cao					Hoa lily	172,5	m²		172,5	200.000	100%	34.500.000						
			5	377	BHK	121,1	121,1																						
43	Lê Văn Khuy Lê Thị Lêm (Chết) Nguyễn Tị Mật (Chết) Lê Văn Thụ Lê Văn Thú Lê Văn Giáp Lê Văn Quy Lê Thị Thúy Lê Văn Minh	Lê Văn Khuy									2704,9	2931		92%	12	7	216.392.000	649.176.000	42.840.000	908.408.000							540.260.000	1.448.668.000	
			4	110	BHK	260,7	16	462	462			Lô Cốt							Hoa lily	462	m²		462	200.000	100%	92.400.000			
				109	BHK	160,4	160,4																						
				107	BHK	204,8	73,2																						
				108	BHK	212,4	212,4																						
			4	977	BHK	148,4	112,6	273,6	273,6		Đất Bồi					Hoa lily	273,6	m²		270	200.000	100%	54.000.000						
			4	979	BHK	161	161																						
			4	876	BHK	297,5	130,5	681	681		Đất ai 1					Hoa lily	681	m²		681	200.000	100%	136.200.000						
			4	875	BHK	623	550,5																						
			9	180	BHK	67,4	67,4	194,4	194,4		Thanh Lan					Hoa lily	194,4	m²		194,4	200.000	100%	38.880.000						
			9	243	BHK	165,1	127																						
			5	219	BHK	347,7	130,4	339,3	301,9		Mục Quan Trứng						Hoa lily	301,9	m²		301,9	200.000	100%	60.380.000					
			5	220	BHK	177,1	165																						
			5	221	BHK	178,5	6,5																						
			5	1115	BHK	394,9	367	792	792		Tương Chanh						Hoa lily	792	m²		792	200.000	100%	158.400.000					
			5	1123	BHK	392,5	392																						
			5	1141	BHK	263,9	33																						
44	Lê Văn Lấp (Chết) Trần Thị Lư Lê Thị Thu Nhân	Trần Thị Lư						841,4	845,2			100%	12	4	67.312.000	201.936.000	24.480.000	293.728.000								167.480.000	461.208.000		
			5	1649	BHK	235,9	32	92	92			Vờ Cao							Hoa lily	92	m²		88	200.000	100%	17.600.000			
			5	1648	BHK	321,2	60																						
			4	750	BHK	325,2	32,9	434	434		Đất ai 1					Hoa lily	434	m²		434	200.000	100%	86.800.000						
			4	749	BHK	401,1	401,1																						
			9	57	BHK	80,2	80,2	97,2	97,2		Thanh Lan					Hoa lily	97,2	m²		97,2	200.000	100%	19.440.000						
			9	56	BHK	77,9	17																						
			4	892	BHK	136,1	126,4	126,4	126,4		Đất Bồi					Hoa lily	126,4	m²		126,4	200.000	100%	25.280.000						
			4	936	BHK	1564	91,8																	91,8	91,8			Đất ai sinh đẻ	

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất						Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xử đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		
45	Lê Văn Ngâm (Chết) Lê Thị Thinh Nguyễn Thị Băng (Chết)	Lê Thị Thinh							432	953		45%	6	1	34.560.000	103.680.000	3.060.000	141.300.000									85.800.000	227.100.000		
			5	1598	BHK	435,6	339,8	432	432		Bãi Mầu ưu tiên				48.933		48.488		Hoa lily	432	m²		429	200.000	100%	85.800.000				
		5	1597	BHK	168,2	92,2																								
46	Lê Văn Nhân (Chết) Lê Thị Thảo (Chết) Lê Văn Tuấn Lê Văn Tinh (Chết) Lê Văn Tuy Lê Thị Hương	Lê Văn Tuấn							1896,5	1896		100%	12	3	151.720.000	455.160.000	18.360.000	625.240.000									288.394.080	913.634.080		
			4	740	BHK	479,6	453,6	453,6	453,6		Đất ai 1								Khóm Chuối có buồng	36	khóm		9	200.000	100%	1.800.000				
																		Khóm Chuối không buồng	12	khóm		3	150.000	100%	450.000					
																		Hoa lily	405,6	m²		405,6	200.000	100%	81.120.000					
																		Hoa lily trồng xen		m²		9	200.000	100%	1.800.000					
	4	1135	BHK	479,6	129,6	129,6	129,6		Thanh Lan									Hoa lily	129,6	m²		129,6	200.000	100%	25.920.000					
	4	710	BHK	101,4	101,4	216	216		Đất Bồi									Khóm Chuối có buồng	20	khóm		5	200.000	100%	1.000.000					
		713	BHK	341,6	114,6												Khóm Chuối không buồng	4	khóm		1	150.000	100%	150.000						
																		Hoa lily	192	m²		192	200.000	100%	38.400.000					
																		Hoa lily trồng xen		m²		5	200.000	100%	1.000.000					
	5	379	BHK	121,5	86,1	207	207		Mục Quan Cao									Hoa lily,	207	m²		207	200.000	100%	41.400.000					
	5	380	BHK	120,9	120,9																									
	4	974	BHK	591,5	291,8	309,5	309,5		Đất Ai 2									Hoa lily	309,5	m²		309,5	200.000	100%	61.900.000					
	4	973	BHK	373,7	17,7																									
	6	622	BHK	388,7	388,7	580,8	580,8		Chiến Đạo									Nhãn giống 8 cây/m²	580,8	m²	0,32	580,8	180.000	100%	33.454,080					
	6	623	BHK	380,1	192,1																									
47	Lê Văn Nghịch (Chết) Đỗ Thị Loan Lê Văn Trường Lê Văn Giang	Đỗ Thị Loan							638,8	723		88%	12	4	51.104.000	153.312.000	24.480.000	228.896.000									127.160.000	356.056.000		
			4	748	BHK	418,8	302,4	302,4	302,4		Đất ai								Hoa lily	302,4	m²		302,4	200.000	100%	60.480.000				
		5	1648	BHK	321,2	138	138	138		Vờ Cao									Hoa lily	138	m²		138	200.000	100%	27.600.000				
		9	56	BHK	77,9	6,2	86,4	86,4		Thanh Lan									Hoa lily	86,4	m²		86,4	200.000	100%	17.280.000				
		9	57	BHK	80,2	80,2					Đất Bồi									Hoa lily	112	m²		109	200.000	100%			21.800.000	
48	Lê Văn Thành Nguyễn Thị Thắc Lê Thị Thủy Lê Thị Thủy	Nguyễn Thị Thắc							1278,2	1376		93%	12	6	102.256.000	306.768.000	36.720.000	445.744.000									224.160.800	669.904.800		
			4	131	BHK	234,9	206,5	206,5	206,5		Lô Cốt								Hoa lily	206,5	m²		206,5	200.000	100%	41.300.000				
				689	BHK	80,6	80,6	86,4	86,4		Thanh Lan								Nhãn giống xen 8 cây/m²	31,4	m²	0,32	51	180.000	50%	1.468.800				
	4		BHK	115,7	5,8														Khóm Chuối có buồng	45	khóm		9	200.000	100%	1.800.000				
		690	BHK															Khóm Chuối không buồng	10	khóm		2	150.000	100%	300.000					
	4	869	BHK	742,5	303	303	303		Đất ai									Hoa lily	303	m²		303	200.000	100%	60.600.000					
	4	823	BHK	197,2	112	112	112		Đất Bồi									Khóm Chuối có buồng	75	khóm		15	200.000	100%	3.000.000					
																	Khóm Chuối không buồng	25	khóm		5	150.000	100%	750.000						
																		Nhãn giống xen 7 cây/m²	12	m²	0,28	35	180.000	50%	882.000					
	5	191	BHK	127,6	55,2	150,8	144,4		Mục Quan Trứng																					
	5	190	BHK	177,5	37,5																									
	5	148	BHK	73,9	0,7																									
	5	147	BHK	162,5	51																									

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x30kg gạo x17.000 đ/kg x số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)			
			5	801	BHK	196,2	107	425,9	425,9		Tương Chánh									Hoa lily	425,9	m²		425,9	200.000	100%	85.180.000				
			5	800	BHK	181,8	181,8																								
			5	851	BHK	165,9	137,1																								
49	Lê Văn Thanh Nguyễn Thị Tuyền	Lê Văn Thanh								554,3	554,3		100%	12	3	44.344.000	133.032.000	18.360.000	195.736.000								62.196.800	257.932.800			
			4	684	BHK	106,2	43,2	43,2	43,2		Thanh Lan									Hoa lily	43,2	m²		43,2	200.000	100%	8.640.000				
			4	967	BHK	596	99,2	99,2	99,2		Đất ai										Hoa lily	99,2	m²		99,2	200.000	100%			19.840.000	
			4	867	BHK	517,1	152	152	152		Đất ai 1									Cây Quất (2≤ĐKG<7cm) trong mật độ	152	cây		39	200.000	100%	7.800.000				
																				Cây Quất (2≤ĐKG<7cm) Vượt mật độ <30%		cây		15	200.000	50%	1.500.000				
																				Cây Quất (2≤ĐKG<7) Vượt mật độ >30%		cây		36	200.000	0%					
			4	795	BHK	261,5	57	56	56		Đất Bồi									Hoa lily	56	m²		56	200.000	100%	11.200.000				
			5	1636	BHK	502,8	176	176	176		Bảy Mẫu									Khóm Chuối có buồng	150	khóm		30	200.000	100%	6.000.000				
																				Khóm Chuối không buồng	20	khóm		4	150.000	100%	600.000				
			5	1681	LNQ	2680,3	27	75,4	27,9			Vờ Cao								Nhân xen 8 cây/m²	6	m²	0,32	36	180.000	50%	1.036.800				
			5	1689	BHK	987,5	0,9																								
50	Lê Đình Luân Lê Thị Phần Đỗ Thị Thiệt Lê Đình Thấn (Chết) Nguyễn Thị Thắm Lê Thanh Tùng	Lê Đình Luân									1433,7	1937		74%	12	5	114.696.000	344.088.000	30.600.000	489.384.000										286.740.000	776.124.000
			5	1596	BHK	282,2	214,2	288	288		Bảy Mẫu ưu tiên									Hoa lily	288	m²		288	200.000	100%	57.600.000				
			5	1595	BHK	291,7	73,8				Thanh Lan											Hoa lily	86,4	m²		86,4	200.000			100%	17.280.000
			4	988	BHK	74,2	43,8	86,4	86,4		Chiến Đạo										Hoa lily	290,4	m²		290,4	200.000	100%			58.080.000	
			4	984	BHK	102,2	42,6					Hoa lily	134,4	m²		134,4	200.000	100%	26.880.000												
			5	1146	BHK	289,8	205	290,4	290,4		Đất ai										Hoa lily	104	m²		104	200.000	100%			20.800.000	
			5	1147	BHK	281,4	85,4					Hoa lily	224	m²		224	200.000	100%	44.800.000												
			9	36	BHK	170,6	92,4	134,4	134,4		Đất Rau										Hoa lily	221,6	m²		221,6	200.000	100%			44.320.000	
			9	35	BHK	128,3	42					Hoa lily	84,9	m²		84,9	200.000	100%	16.980.000												
			5	545	BHK	392,9	104,0	104	104		Mục Quan Cao										Hoa lily	104	m²		104	200.000	100%			20.800.000	
			4	1035	BHK	529,2	224	224	224		Đất ai 2										Hoa lily	224	m²		224	200.000	100%			44.800.000	
			5	1820	BHK	250,3	90,1	302	221,6		Đất Rau										Hoa lily	221,6	m²		221,6	200.000	100%			44.320.000	
			5	1824	BHK	311,1	131,5																Hoa lily	84,9	m²		84,9	200.000	100%	16.980.000	
			6	515	BHK	291,4	84,9	290,4	84,9	Chiến Đạo										Hoa lily	84,9	m²		84,9	200.000	100%	16.980.000				
51	Đỗ Thị Thúc Lê Văn Nghi Lê Thị Hồng Lê Thị Thái Lê Thị Học	Lê Văn Nghi								1559,5	1680		93%	12	10	124.760.000	374.280.000	61.200.000	560.240.000								275.309.200	835.549.200			
			4	130	BHK	489,3	258,3	258,3	258,3		Lê Cốt									Hoa lily	258,3	m²		258,3	200.000	100%	51.660.000				
			4	690	BHK	115,7	108	108	108		Thanh Lan										Nhân giống 9 cây/m²	108	m²	0,36	108	180.000	100%			6.998.400	
			4	869	BHK	742,5	378	378	378		Đất ai 1										Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%			75.600.000	

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)																										
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)																													
			4	823	BHK	197,2	140	140	140		Đất Bồi			2						Khóm Chuối có buồng	75	khóm		15	200.000	100%	3.000.000																														
																	Khóm Chuối không buồng	55	khóm		11	150.000	100%	1.650.000																																	
																	Nhân giống xen 7 cây/m²	10	m²	0,28	54	180.000	50%	1.360.800																																	
			5	190	BHK	177,5	90	188,5	142,8			Mục Quan Trùng										Hoa lily	142,8	m²		142,8	200.000			100%	28.560.000																										
			5	148	BHK	73,9	10																																																		
			5	147	BHK	162,5	42,8																																																		
						5	851	BHK	165,9		18	532,4	532,4																																												
			5	852	BHK	186,9	186,9																																																		
			5	863	BHK	217,4	217,7																																																		
						5	862	BHK	219,8		109,8																																														
52	Lê Văn Tiến Lê Thị Vương Lê Văn Tuấn Lê Thị Ánh	Lê Đình Hưng							1243,3	1284		97%	12	4	99.464.000	298.392.000	24.480.000	422.336.000									218.024.000	640.360.000																													
			6	620	BHK	204,3	41,4	352	352		Chiến Đạo									Hoa lily	352	m²		352	200.000	100%	70.400.000																														
			6	621	BHK	184,6	310,6																																																		
			4	739	BHK	286,3	90	302,4	302,4			Đất ai 1											Khóm Chuối có buồng	52	khóm		13			200.000	100%	2.600.000																									
				738	BHK	282,3	212,4																																		Khóm Chuối không buồng	8	khóm		2	150.000	100%	300.000									
																							Hoa lily	242,4	m²		242,4			200.000	100%	48.480.000																									
																							Hoa lily trồng xen		m²		12			200.000	100%	2.400.000																									
			4	713	BHK	341,6	160	160	160				Đất Bồi										Nhân giống 7 cây/m²	160	m²	0,28	160			180.000	100%	8.064.000																									
			4	1134	BHK	152,4	86,4	86,4	86,4				Thanh Lan										Hoa lily	86,4	m²		86,4			200.000	100%	17.280.000																									
			4	972	BHK	327,8	204,5	204,5	204,5				Đất ai										Hoa lily	204,5	m²		204,5			200.000	100%	40.900.000																									
			5	402	BHK	132,5	22,2	138	138				Mục Quan Cao																																												
403	BHK	115,8		115,8																																																					
53	Lê Đình Từ Nguyễn Thị Mối (Chết) Lê Xuân Thực	Lê Xuân Thực							1082,3	1342		81%	12	4	86.584.000	259.752.000	24.480.000	370.816.000									212.710.000	583.526.000																													
			5	1574	BHK	302,1	144	144	144		Bây Mầu tru tiên									Hoa lily	144	m²		144	200.000	100%	28.800.000																														
			4	128	BHK	376,7	210,1	210,1	210,1				Lê Cốt										Hoa lily	210,1	m²		210,1			200.000	100%	42.020.000																									
			4	1114	BHK	162,5	9,8	170,6	170,6				Đất bồi																																												
				4	1112	BHK	160,8																										160,8																								
			5	400	BHK	97,4	84	84	84				Mục Quan Cao																																												
54	Lê Văn Viên Đặng Thị Đường Lê Văn Trường Lê Văn Sơn	Lê Văn Có							1247,2	1247,2		100%	12	4	99.776.000	299.328.000	24.480.000	423.584.000									249.440.000	673.024.000																													
			4	951	BHK	335,4	302,4	302,4	302,4			Đất ai								Hoa lily	302,4	m²		302,4	200.000	100%	60.480.000																														

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)					
			4	982	BHK	157,5	17,8	169,6	169,6			Đất Bồi								Hoa lily	169,6	m²		169,6	200.000	100%	33.920.000						
			4	981	BHK	151,8	151,8					Vô Cao							Hoa lily	138	m²		138	200.000	100%	27.600.000							
			5	1621	BHK	231,8	138	138	138	86,4		86,4				Thanh Lan						Hoa lily,	86,4	m²		86,4	200.000			100%	17.280.000		
			9	185	BHK	80,3	21,3	198,8	198,8								Lô Cốt						Hoa lily	198,8			198,8			200.000	100%	39.760.000	
			9	183	BHK	80,8	65,1			86,4		86,4										Hoa lily	352			352	200.000			100%	70.400.000		
			4	113	BHK	120,8	120,8	198,8	198,8			Chiến Đạo																					
			4	129	BHK	201,7	50,5																										
			4	112	BHK	123,8	27,5																										
			6	908	BHK	866,6	352	352	352																								
55	Nguyễn Văn Nga (Chết) Lê Thị Nhó (Chết)	Lê Chí Thành								514,5	514,9		100%	12	0	41.160.000	123.480.000	0	164.640.000									102.980.000	267.620.000				
			5	1494	BHK	186,2	56,5	176	176			Bảy Mẫu								Hoa lily	176	m²		176	200.000	100%	35.200.000						
			5	1493	BHK	158,7	119,5					Đất ai								Hoa lily	61,2	m²		61,2	200.000	100%	12.240.000						
			4	864	BHK	335,1	61,2	61,2	61,2	109		109				Lô Cốt						Hoa lily	109	m²		109,4	200.000			100%	21.880.000		
			4	82	BHK	338,3	42,3																	Hoa lily	56	m²				56	200.000	100%	11.200.000
			4	100	BHK	289	66	56	56			Vô Cao								Hoa lily	69,1	m²		69,1	200.000	100%	13.820.000						
			4	84	BHK	447,1	0,7													Hoa lily	43,2	m²		43,2	200.000	100%	8.640.000						
			4	831	BHK	349	56	56	56			Thanh Lan																					
			5	1782	BHK	185,7	69,1	69,1	69,1																								
4	691	BHK	89,7	43,2	43,2	43,2																											
56	Nguyễn Anh Thuận (Chết) Lê Thị Cúc (Chết) Nguyễn Hữu Tuyên	Nguyễn Hữu Tuyên								1731,2	2120		82%	12	4	138.496.000	415.488.000	24.480.000	578.464.000									260.564.640	839.028.640				
			4	182	BHK	208	208	340,2	340,2			Lô Cốt								Hoa lily	340,2	m²		340,2	200.000	100%	68.040.000						
			4	183	BHK	267,1	50,1					Bảy Mẫu								Hoa lily	528	m²		528	200.000	100%	105.600.000						
			4	181	BHK	181,1	82,1	528	528			Đất Rau									Hoa lily	296	m²		296	200.000	100%			59.200.000			
			5	1527	BHK	441	237,6						Vô Cao										Nhân giống 7 cây/m²	207	m²	0,28	207			180.000	100%	10.432.800	
			5	1526	BHK	375,3	290,4	452,4	296												Khóm Chuối có buồng	125	khóm		25	200.000	100%			5.000.000			
			5	1857	BHK	486,2	22,6			207		207				Thanh Lan						Khóm Chuối không buồng	45	khóm		9	150.000			100%	1.350.000		
			5	1885	BHK	318,2	153,0	207	207											Thanh Lan						Nhân giống xen 7 cây/m²	60,4			m²	0,28	175	180.000
			5	1895	BHK	326,2	120,4																										
			5	1749	BHK	219,1	157	129,6	129,6			Thanh Lan																					
			5	1750	BHK	219,1	50																										
			4	694	BHK	84	31,7	129,6	129,6			Thanh Lan																					
			4	695	BHK	97,9	97,9																										

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ăn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng												Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)							
57	Nguyễn Hữu Áng	Nguyễn Hữu Áng							1300	1469,1			88%	12	9	104.000.000	312.000.000	55.080.000	471.080.000											206.050.080	677.130.080				
			5	507	BHK	163	138	138	138		Mục Quan Cao																								
			4	87	BHK	277,7	19,6	216	92			Lô Cốt																							
			4	88	BHK	269,4	72,4																												
			5	1119	BHK	364,6	273	387,2	387,2			Chiến Đạo																							
			5	1145	BHK	293,7	114,2																												
			9	189	BHK	133,1	129,6	129,6	129,6			Đất Bồi																							
			4	164	BHK	469,8	418,8	456	456			Lô Cốt																							
			4	81	BHK	359,3	37,2																												
			4	700	BHK	94,4	94,4	97,2	97,2			Thanh Lan																							
4	699	BHK	112,4	2,8																															
58	Nguyễn Hữu Khá Lê Thị Dinh Nguyễn Hữu Tâm	Nguyễn Hữu Khá							355,2	416			85%	12	4	28.416.000	85.248.000	24.480.000	138.144.000											36.598.800	174.742.800				
			5	1667	BHK	523,7	189,4	290,4	290,4		Bảy Mẫu																								
			5	1568	BHK	101	101																												
			9	252	BHK	45,8	45,8	64,8	64,8			Thanh Lan																							
			9	251	BHK	56,9	19																												
59	Nguyễn Hữu Đình Nguyễn Thị Kiên	Nguyễn Hữu Đình							1098,3	1356			81%	12	4	87.864.000	263.592.000	24.480.000	375.936.000											219.060.000	594.996.000				
			4	768	BHK	410,3	368,7	382	382			Đất ai																							
			4	897	BHK	138,6	13,3																												
			4	980	BHK	175,7	13,3	182,4	182,4				Đất Bồi																						
			4	983	BHK	169,1	169,1																												
			4	1008	BHK	52,5	34,2	108	108			Thanh Lan																							
			4	924	BHK	110	50,0																												
			4	911	BHK	126,3	21,3																												
			4	1010	BHK	95,3	2,5																												
			5	862	BHK	219,8	110	425,9	425,9			Tương Chanh																							
5	915	BHK	657,3	315,9																															
60	Nguyễn Hữu Hiền Lê Thị Thụy	Nguyễn Hữu Hiền							398,2	662			60%	6	4	31.856.000	95.568.000	12.240.000	139.664.000											26.152.000	165.816.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)												
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xử đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)														
			6	810	BHK	493,7	163,2	677,6	677,6		Chiến Đạo									Hoa lily	677,6	m²		677,6	200.000	100%	135.520.000															
			6	809	BHK	378,7	378,7																																			
			6	808	BHK	1055,9	135,7																																			
			4	207	BHK	262,7	262,7	300	300		Lô Cốt									Hoa lily	300	m²		300	200.000	100%	60.000.000															
			4	208	BHK	299,7	37,3																																			
			5	349	BHK	167,6	110	266	266		Mục Quan Cao										Hoa lily	266	m²		266	200.000	100%			53.200.000												
				350	BHK	156	156																																			
64	Nguyễn Hữu Khang (Chết), Lê Thị Lan Nguyễn Thị Anh	Nguyễn Hữu Quyết							1627,5	1730		94%	12	7	130.200.000	390.600.000	42.840.000	563.640.000									298.600.000	862.240.000														
			4	947	BHK	317,6	129,3	378	378		Đất Ai 1									Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000															
			4	948	BHK	323,9	248,7																							Đất Ai 1												
			4	1101	BHK	272	235	301	301		Đất Ai									Đào ĐK gốc 5cm<φ≤10m	301	cây		60	350.000	100%	21.000.000															
			4	1100	BHK	279,2	66													Đào ĐK gốc 5cm<φ≤10cm vượt mật độ <30% số cây còn lại																						
																				Đào ĐK gốc 5cm<φ≤10cm vượt mật độ >30% ở cây còn lại																						
																				Ly trồng xen																						
			9	64	BHK	96,6	97	108	108		Thanh Lan									Hoa lily	108	m²		108	200.000	100%	21.600.000															
			9	63	BHK	92,2	11																																			
				282	BHK	135,3	70,5	188,5	188,5		Mục Quan Cao										Hoa lily	188,5	m²		188,5	200.000	100%			37.700.000												
			5	281	BHK	118	118																																			
			9	73	BHK	168	174,6	168	168			Đất Bồi									Hoa lily	168	m²		168	200.000	100%			33.600.000												
			6	900	BHK	413,1	307	484	484		Chiến Đạo										Hoa lily	484	m²		484	200.000	100%			96.800.000												
			6	899	BHK	379,7	177																																			
			65	Nguyễn Hữu Lư Nguyễn Thị Thừa	Nguyễn Thị Thừa							1409,7	1503		94%	12	8	112.776.000	338.328.000	48.960.000	500.064.000											281.940.000	782.004.000									
			4	183	BHK	267,1	248,5	248,5	248,5			Lô Cốt								Hoa lily	248,5	m²		248,5	200.000	100%	49.700.000															
			5	1854	BHK	334,2	272,7	272,7	272,7			Đất Rau																		Hoa lily	272,7	m²		272,7	200.000	100%	54.540.000					
			5	1727	BHK	490,5	172,5	172,5	172,5			Vờ Cao																		Hoa lily	172,5	m²		172,5	200.000	100%	34.500.000					
			9	244	BHK	134,8	90,3	108	108		Thanh Lan																							Hoa lily	108	m²		108	200.000	100%	21.600.000	
			9	247	BHK	163,5	17,7																																			
			5	1537	BHK	352,2	28,3	440	440		Bãi Mẩu																							Hoa lily	440	m²		440	200.000	100%	88.000.000	
			5	1558	BHK	467,3	411,7																																			
			9	34	BHK	88,8	15,1	168	168		Đất ai																								Hoa lily	168	m²		168	200.000	100%	33.600.000
			9	33	BHK	91,1	91,1																																			
9	32	BHK	84,2	61,8																																						



STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cần (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xử đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)				
66	Nguyễn Hữu Luyện Nguyễn Thị Thắm Nguyễn Hữu Xuyên (Chết)	Nguyễn Thị Thắm							1851,7	1973		94%	12	4	148.136.000	444.408.000	24.480.000	617.024.000											351.884.960	968.908.960		
			4	901	BHK	147,1	5,5	129,6	129,6																							
			4	902	BHK	128,4	44,4																									
			4	903	BHK	79,7	79,7																									
			4	61	BHK	240,6	321,9	321,9	321,9																						Lô Cốt	
			5	1792	BHK	219,2	219,2	453,6	453,6																							Đất Rau
			5	1823	BHK	328	234,4																									
			5	1664	BHK	364,9	207																								207	
			9	161	BHK	170,2	17	211,6	211,6																						Đất Bồi	
			9	159	BHK	194,6	194,6																									
			6	1095	BHK	512,8	176																									528
6	1094	BHK	480,6	352																												
67	Nguyễn Hữu Thoảng (Chết), Đổng Thị Hỷ (Chết)	Nguyễn Thị Thắm						576,5	619		93%	12	0	46.120.000	138.360.000	0	184.480.000											115.300.000	299.780.000			
			5	1664	BHK	364,9	70	69	69																							
			5	1822	BHK	223,2	223,2	331,5	331,5																						Đất rau	
			5	1823	BHK	328	108,8																									
			6	1095	BHK	512,8	176																									176
68	Nguyễn Thị Nữ Nguyễn Như Tuyên	Nguyễn Như Tuyên						1450,9	1545		94%	12	5	116.072.000	348.216.000	30.600.000	494.888.000											290.180.000	785.068.000			
			4	916	BHK	128,2	108	108	108																							
			5	684	BHK	336,2	142,9	352	352																							Thanh Lan
			5	683	BHK	475,8	209,1																									
			4	16	BHK	257	3,9																									
			4	34	BHK	312,1	312,1																									
			4	771	BHK	426,1	385	385	385																							Đất ải
			4	715	BHK	228,5	144	144	144																							Đất Bồi
			5	123	BHK	163,6	48,5	151	145,9																							Mục Quan Trùng
5	124	BHK	176,2	97,4																												
69	Đỗ Thị Khàng (Chết) Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Hữu Huân						624,2	665		94%	12	3	49.936.000	149.808.000	18.360.000	218.104.000											78.071.200	296.175.200			
			4	895	BHK	116,6	344	57	57																							
			Cây Quất (2≤DKG<7) trong mật độ	57		14	200.000	100%	2.800.000																							
			Cây Quất (2≤DKG<7) Vượt mật độ <30%			13	200.000	50%	1.300.000																							

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)			
	Đỗ Thị Khằng (Chết) Nguyễn Hữu Huân		5	1750	BHK	262	69	69	69		Vờ Cao								Hoa lily	69	m²		69	200.000	100%	13.800.000					
			4	175	BHK	430,9	162,7	162	162		Lô Cốt							Nhân giống 8 cây/m²	162	m²	0,32	162	180.000	100%	9.331.200						
			4	1007	BHK	55,6	43,2	43,2	43,2		Thanh Lan							Hoa lily	43,2	m²		43,2	200.000	100%	8.640.000						
			5	1529	BHK	280,2	58,2	176	176																						
			5	1528	BHK	180,4	117,8																								
			4	1088	BHK	255,3	117	117	117		Đất ải								Cây Quýt (2≤ĐKG<7) trong mật độ	117			30	200.000	100%	6.000.000					
																			Cây Quýt (2≤ĐKG<7) Vượt mật độ <30%				10	200.000	50%	1.000.000					
																			Cây Quýt (2≤ĐKG<7) Vượt mật độ >30%				25	200.000	0%						
			70	Nguyễn Hữu Xuyên (Chết) Nguyễn Thị Mần	Nguyễn Thị Thắm								288		612		47%	6	1	23.040.000	69.120.000	3.060.000	95.220.000								
5	1617	BHK				301,3	164,5	288	288		Bảy Mẫu ưu tiên																				
5	1618	BHK				197,6	123,5																								
71	Nguyễn Như Bộ (Chết) Ngô Thị Hưng Nguyễn Hữu Huy Nguyễn Thị Hoa	Ngô Thị Hưng							2170,9	2446		89%	12	9	173.672.000	521.016.000	55.080.000	749.768.000									411.030.400	1.160.798.400			
		Ngô Thị Hưng	5	211	BHK	85	5,7	192	177		Mục Quan Trứng			4					Hoa lily	177	m²		177	200.000	100%	35.400.000					
			5	212	BHK	160,4	97,2		177																						
			5	169	BHK	235,2	20,9		177																						
			5	170	BHK	513,2	74,4		177																						
			4	1018	BHK	121,5	34,8	298,6	298,6			Đất Bồi									Hoa lily	298,6	m²		298,6	200.000			100%	59.720.000	
			4	1017	BHK	142,3	142,3		298,6																						
			4	1020	BHK	121,5	121,5		298,6																						
			9	174	BHK	119,5	69,9	151,2	151,2			Thanh Lan									Nhân giống xen 9 cây/m²	6,2	m²	0,36	46	180.000			50%	1.490.400	
				176	BHK	81,3	81,3		151,2											Khóm Chuối có buồng	125	khóm		25	200.000	100%			5.000.000		
								151,2													Khóm Chuối không buồng	20	khóm		4	150.000			100%	600.000	
			5	1791	BHK	355,1	23,7	535	408,5			Đất Rau									Hoa lily	408,5	m²		408,5	200.000			100%	81.700.000	
			5	1793	BHK	561,1	384,8		408,5																						
			5	924	BHK	326,5	251,1	677,6	677,6			Tương Chanh									Hoa lily	677,6	m²		677,6	200.000			100%	135.520.000	
			5	987	BHK	372,3	372,3		677,6																						
			5	996	BHK	601,2	54,2		677,6																						
			4	1091	BHK	355,1	4,5	305	305			Đất ải									Hoa lily	305	m²		305	200.000			100%	61.000.000	
			4	1090	BHK	300,5	300,5		305																						
			4	966	BHK	505	153	153	153			Đất ải sinh đẻ									Hoa lily	153			153	200.000			100%	30.600.000	

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)								
72	Nguyễn Như Có (Chết) Phạm Thị Thi (Chết) Đỗ Thị Kíp Nguyễn Như Quân Nguyễn Như Quý Nguyễn Như Hùng Nguyễn Như Hiếu	Nguyễn Như Quân								2161	2170		100%	12	9	172.880.000	518.640.000	55.080.000	746.600.000										429.144.480	1.175.744.480						
			4	817	BHK	141,9	5,2	129,6	129,6			Thanh Lan									Hoa lily	129,6	m²		129,6	200.000	100%	25.920.000								
			4	816	BHK	124,4	124,4					Đất ải 2													Hoa lily	361	m²				361	200.000	100%	72.200.000		
			4	1029	BHK	469,3	184,2	361	361				Đất Rau																							
			4	1030	BHK	291,1	176,8					569		569																						
			5	1886	BHK	117,8	106,6	226,2	226,2							Mục Quan Cao																				
			5	1893	BHK	129,4	129,4					569	569																							
			5	1926	BHK	333	333	226,2	226,2						Mục Quan Cao																					
			5	325	BHK	94,5	33,7					226,2	226,2																							
				279	BHK	90	90									226,2	226,2																			
			5	278	BHK	102,5	102,5	226,2	226,2																											
			6	819	BHK	919,6	672						672	672																						
9	45	BHK	266,5	229,1	203,2	203,2																														
73	Nguyễn Như Thảo	Nguyễn Như Thảo							1290	1392		93%	12	5	103.200.000	309.600.000	30.600.000	443.400.000										252.250.000	695.650.000							
			4	100	BHK	289	223	285	285			Lô Cốt									Hoa lily	285	m²		285	200.000	100%	57.000.000								
			4	98	BHK	238,2	62					86,4	86,4	Thanh Lan												Hoa lily	86,4	m²				86,4	200.000	100%	17.280.000	
			4	698	BHK	167,5	5	86,4	86,4					Đất ải																						
			4	697	BHK	81,4	81,4					302,4	302,4																							
				743	BHK	310,2	78,8	302,4	302,4																											
			4	744	BHK	3242,5	223,6					302,4	302,4																							
			5	580	BHK	363,5	352	352	352																											
			5	128	BHK	192	49,7	151	142,6																											
			5	155	BHK	218	92,9						151	142,6																						
			4	680	BHK	255,3	121,6	121,6	121,6																											
			74	Nguyễn Thị Học	Nguyễn Thị Học									212	211		100%	12	3	16.960.000	50.880.000	18.360.000	86.200.000												34.829.000	121.029.000
			5	325	BHK	94,5	85,0	85	85			Mục Quan Cao									Hoa lily	45	m²		45	200.000	100%	9.000.000								
			4	815	BHK	78,2	10	10	10			Thanh Lan																								
			4	1030	BHK	291,1	23	23	23			Đất ải																								
			5	1893	BHK	129,4	38	38	38			Đất Rau																								
			6	819	BHK	919,6	44	44	44			Chiến đao																								
			9	45	BHK	266,5	12	12	12																											

TÀI RI
ĐẤ
01
NG Y

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số thửa hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)			
75	Nguyễn Thị Chi	Nguyễn Thị Chi							144	144			100%	12	1	11.520.000	34.560.000	6.120.000	52.200.000										28.800.000	81.000.000	
			5	1595	BHK	291,7	144	144	144		Bảy Mẫu UT									Hoa lily	144	m²		144	200.000	100%	28.800.000				
76	Nguyễn Thị Ràng (Chết)	Lê Thị Vân							215,2	215,2			100%	12	1	17.216.000	51.648.000	6.120.000	74.984.000										43.040.000	118.024.000	
			6	625	BHK	199,5	185,8	193,6	193,6		Chiến Đạo									Hoa lily	193,6	m²		193,6	200.000	100%	38.720.000				
			6	727	BHK	183,1	7,8																								
			4	1136	BHK	97,5	97,5	21,6	21,6		218	Thanh Lan									Hoa lily	21,6	m²		21,6	200.000	100%	4.320.000			
77	Nguyễn Thị Duệ Lê Thị Nhài	Nguyễn Thị Duệ							288	655			44%	6	2	23.040.000	69.120.000	6.120.000	98.280.000										57.600.000	155.880.000	
			5	1595	BHK	291,7	73,9	288	288		Bảy Mẫu									Hoa lily	288	m²		288	200.000	100%	57.600.000				
			5	1598	BHK	435,6	214,1																								
78	Nguyễn Thị Sĩ	Nguyễn Thị Sĩ							251,3	254,3			99%	12	2	20.104.000	60.312.000	12.240.000	92.656.000										50.260.000	142.916.000	
			5	189	BHK	101,2	19,2	42	39		Mục Quan Trùng									Hoa lily	39	m²		39	200.000	100%	7.800.000				
			5	211	BHK	85	1,9																								
			5	169	BHK	235,2	1																								
			5	170	BHK	513,2	16,9																								
			5	915	BHK	657,3	128	212,3	212,3			Tương Chanh								Hoa lily	212,3	m²		212,3	200.000	100%	42.460.000				
		5	926	BHK	211,4	84,3																									
79	Nguyễn Văn Hải Nguyễn Thị Tinh Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn Văn Tuấn Nguyễn Thị Hà	Nguyễn Văn Hải							1477,4	1615			91%	12	8	118.192.000	354.576.000	48.960.000	521.728.000										174.396.400	696.124.400	
			4	963	BHK	260	6	378	378		Đất Ai 1									Hoa lily	378	m²		378	200.000	100%	75.600.000				
			4	962	BHK	372,2	372,2													Nhân giống xen 8 cây/m²	25	m²	0,32	98	180.000	50%	2.822.400				
			4	1045	BHK	416,2	156,0	270	270		Đất ai 2									Khóm Chuối có buồng	200	khóm		40	200.000	100%	8.000.000				
			4	1046	BHK	376,8	113,8													Khóm Chuối không buồng	45	khóm		9	150.000	100%	1.350.000				
			4	1105	BHK	126,2	30	144	108,9		Đất Ai 3									Hoa lily	108,9	m²		108,9	200.000	100%	21.780.000				
			4	1106	BHK	133,1	132,1																								
			4	1107	BHK	144	7,5																								
			9	52	BHK	110,7	110,7	108	108		Thanh Lan									Khóm Chuối có buồng	76	khóm		19	200.000	100%	3.800.000				
																				Khóm Chuối không buồng	32	khóm		8	150.000	100%	1.200.000				
			5	1590	BHK	234,6	173	172,5	172,5		Vờ Cao									Hoà lily	172,5	m²		172,5	200.000	100%	34.500.000				
			6	817	BHK	450,1	128	440	440		Chiến Đạo									Nhân giống 8 cây/m²	440	m²	0,32	440	180.000	100%	25.344.000				
			6	907	BHK	334,4	312																								
	80	Nguyễn Xuân Sến Lê Thị Mẫn Nguyễn Văn Sơn Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Xuân Sến							1842,4	1970			94%	12	6	147.392.000	442.176.000	36.720.000	626.288.000										324.952.400	951.240.400

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)					
			4	850	BHK	229	88,7	485,6	485,6			Đất Ai 1								Hoa lily	485,6	m²		485,6	200.000	100%	97.120.000						
			4	851	BHK	205,8	205,8																										
			4	852	BHK	211,5	191,1																										
			4	1036	BHK	260,2	52,1	324	324			Đất Ai								Hoa lily	324	m²		324	200.000	100%	64.800.000						
			4	1037	BHK	299,2	271,9																										
			9	53	BHK	114,1	28,7	129,8	129,8			Thanh Lan								Nhân giống xen 8 cây/m²	29,8	m²	0,32	87	180.000	50%	2.505.600						
			9	50	BHK	101,1	101,1													Khóm Chuối có buồng	85	khóm		17	200.000	100%	3.400.000						
																				Khóm Chuối không buồng	15	khóm		3	150.000	100%	450.000						
			5	1784	BHK	217,6	32	207	207			Vỏ Cao								Hoa lily	207	m²		207	200.000	100%	41.400.000						
			5	1783	BHK	199,2	175																										
			5	1492	BHK	115,7	22,9	528	528			Bày Mẫu								Hoa lily	528	m²		528	200.000	100%	105.600.000						
			5	1491	BHK	285,6	285,6																										
			5	1502	BHK	263,9	219,5	168	168			Đất Bồi																					
			4	713	BHK	341,6	20,0									Nhân giống 8 cây/m²	168	m²	0,32	168	180.000	100%	9.676.800										
			4	712	BHK	148	148																										
81	Nguyễn Văn Thiét (Chết), Đỗ Thị Năm Nguyễn Văn Thắng	Đỗ Thị Năm							1280,1	1471		87%	12	5	102.408.000	307.224.000	30.600.000	440.232.000									72.141.600	512.373.600					
			4	963	BHK	260	234	234	234	1471	Đất Ai			2					Nhân giống 8 cây/m²	234	m²	0,32	234	180.000	100%	13.478.400							
			4	1046	BHK	251,4	91	270	270																								
			4	964	BHK	395,7	94																										
			4	1086	BHK	226	86																										
			9	52	BHK	110,7	16,9	108	108				Thanh Lan								Nhân giống 8 cây/m²	108	m²	0,32	108	180.000			100%	6.220.800			
			9	54	BHK	91,1	91,1																										
			4	1106	BHK	133,1	26,3	144	100,1				Đất Ai								Khóm Chuối có buồng	45	khóm		9	200.000			100%	1.800.000			
																	Khóm Chuối không buồng	10	khóm		2	150.000	100%	300.000									
																			Nhân giống xen 8 cây/m²	45,1	m²	0,32	72	180.000	50%	2.073.600							
			5	593	BHK	227,1	128	128	128			Mục Quan Cao								Nhân giống 8 cây/m²	128	m²	0,32	128	180.000	100%			7.372.800				
			6	814	BHK	441	440	440	440			Chiến Đạo								Nhân giống 8 cây/m²	440	m²	0,32	440	180.000	100%			25.344.000				
82	Trần Văn Đường Nguyễn Thị Thảo Trần Thị Phương Trần Ngọc Hưng	Trần Văn Đường							1079,6	1310		82%	12	4	86.368.000	259.104.000	24.480.000	369.952.000									181.926.640	551.878.640					
			4	754	BHK	224,3	224,3	356	356			Đất Ai								Hoa lily	356	m²		356	200.000	100%	71.200.000						
			4	753	BHK	223,2	131,7																										
			4	802	BHK	119,7	108,3	86,4	86,4			Thanh Lan								Nhân giống 8 cây/m²	86,4	m²	0,32	86,4	180.000	100%	4.976.640						
			5	351	BHK	103,6	25,2	138	138			Mục Quan Cao								Khóm Chuối có buồng	75	khóm		15	200.000	100%	3.000.000						
				352	BHK	112,8	112,8													Khóm Chuối không buồng	25	khóm		5	150.000	100%	750.000						
																			Nhân giống xen 8 cây/m²	38	m²	0,32	75	180.000	50%	2.160.000							
			4	929	BHK	222,6	112	112	112			Đất Bồi								Hoa lily	112	m²		112	200.000	100%	22.400.000						
			6	808	BHK	1055,9	387,2	387,2	387,2			Chiến Đạo								Hoa lily	387,2	m²		387,2	200.000	100%	77.440.000						
83	Trần Văn Hương Trần Thị Mừng	Trần Văn Hương							661,9	695,1		95%	12	5	52.952.000	158.856.000	30.600.000	242.408.000									131.380.000	373.788.000					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục					Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ăn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi căn (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Xứ đồng				Bồi thường về đất (80,000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80,000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)		
			4	1125	BHK	60	42	43,2	43,2			Thanh Lan								Hoa lily	43,2	m²		43,2	200.000	100%	8.640.000			
			4	873	BHK	647,4	152	152	152			Đất Ai 1						Hoa lily	152	m²		152	200.000	100%	30.400.000					
			5	1532	BHK	350	0,6	176	176			Bây Mầu						Hoa lily	176	m²		171	200.000	100%	34.200.000					
			5	1533	BHK	357,2	175,4													Hoa lily	69	m²		69	200.000	100%	13.800.000			
			5	1728	BHK	225,9	69	69	69			Vò Cao						Hoa lily	87	m²		87	200.000	100%	17.400.000					
			4	1111	BHK	239,2	87	87	87			Đất Bối						Hoa lily	134,7	m²		134,7	200.000	100%	26.940.000					
			4	152	BHK	294,6	134,7	144	134,7			Lô Cốt						Hoa lily												
84	Trần Văn Khuyến, Trần Văn Phẩm (chết), Nguyễn Thị Mầu (Chết)	Trần Văn Khuyến							1931,4	2111,4		91%	12	4	154.512.000	463.536.000	24.480.000	642.528.000									384.880.000	1.027.408.000		
			4	1126	BHK	61,5	61,5	129,6	129,6			Thanh Lan								Hoa lily	129,6	m²		129,6	200.000	100%	25.920.000			
			4	1135	BHK	170,1	68,1					Đất ai									Hoa lily	505	m²		505	200.000	100%			101.000.000
			4	875	BHK	623	73,5														Hoa lily	254,4	m²		254,4	200.000	100%			50.880.000
			4	874	BHK	231,1	231,1	505	505			Đất Bối									Hoa lily	528	m²		521	200.000	100%			104.200.000
			4	873	BHK	647,4	200,4														Hoa lily	207	m²		207	200.000	100%			41.400.000
			4	1014	BHK	199,3	15,2	254,4	254,4			Bây Mầu									Hoa lily	307,4	m²		307,4	200.000	100%			61.480.000
			4	1111	BHK	239,2	239,2														Hoa lily									
			5	1535	BHK	319,6	246,1	528	528			Vò Cao									Hoa lily									
			5	1536	BHK	310	281,9														Hoa lily									
			5	1712	BHK	427,7	175	207	207			Lô Cốt									Hoa lily									
			5	1727	BHK	490,5	32														Hoa lily									
			4	135	BHK	349,9	110	326	307,4												Hoa lily									
			4	136	BHK	163,2	163,2														Hoa lily									
			4	152	BHK	294,6	34,2														Hoa lily									
85	Trần Xuân Lợi Nguyễn Thị Tìn	Trần Xuân Lợi							1323,5	1408,8		94%	12	7	105.880.000	317.640.000	42.840.000	466.360.000									264.700.000	731.060.000		
			4	1121	BHK	55,8	55,8	86,4	86,4			Thanh Lan								Hoa lily	86,4	m²		86,4	200.000	100%	17.280.000			
			4	1125	BHK	60	18					Lô Cốt									Hoa lily	270,1	m²		270,1	200.000	100%			54.020.000
			4	923	BHK	79	12,6														Hoa lily	303	m²		303	200.000	100%			60.600.000
			4	152	BHK	294,6	45,5	288	270,1			Đất Bối									Hoa lily	174	m²		174	200.000	100%			34.800.000
			4	150	BHK	492,9	224,6														Hoa lily	352	m²		352	200.000	100%			70.400.000
			4	873	BHK	647,4	295	303	303			Bây Mầu									Hoa lily									
			4	872	BHK	305,1	8														Hoa lily									
			4	1014	BHK	199,5	174	175	174			Vò Cao									Hoa lily									
			5	1536	BHK	310	28,1														Hoa lily									
			5	1537	BHK	352,2	323,9	352	352												Hoa lily									
			5	1728	BHK	225,9	67,2														Hoa lily									
			5	1729	BHK	181,9	70,8	138	138												Hoa lily									

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Người được ủy quyền	Theo trích lục				Theo BB xét duyệt nguồn gốc đất					Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ gạo	Khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng											Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)								
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo BDDC	Diện tích thu hồi cân (m²)	Diện tích giao (m²)	Diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tổng diện tích sử dụng (m²)				Xứ đồng	Bồi thường về đất (80.000đ/m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (80.000đ/m2 x3)	Hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợx30kg gạox17.000 đ/kgx số nhân khẩu)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn vị tính	Hệ số tính đơn giá cây giống	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc (đồng)										
86	Lê Đình Quy	Lê Đình Quy							316,7	316,7		100%	12	1	25.336.000	76.008.000	6.120.000	107.464.000											63.340.000	170.804.000								
			5	1681	LNQ	2680,3	5	23,1	9,7		Vờ Cao									Hoa lily	9,7	m²		9,7	200.000	100%	1.940.000											
			5	1689	BHK	987,5	4,7																Hoa lily	126	m²		126			200.000	100%	25.200.000						
			4	936	BHK	1564	126					126	126										Hoa lily	160	m²		160			200.000	100%	32.000.000						
			6	1095	BHK	512,8	160					160	160										Hoa lily	21	m²		21			200.000	100%	4.200.000						
			4	1129	BHK	66,3	21	21	21																													
87	Lê Chí Thành Lê Thúy Tinh	Lê Chí Thành								1134	1134		100%	12	0	90.720.000	272.160.000	0	362.880.000										199.545.600	562.425.600								
			5	1719	BHK	195,4	195,4	477	477		Đất Ải									Hoa lily	477	m²		477	200.000	100%	95.400.000											
			5	1718	BHK	600,4	281,6																															
			5	1720	BHK	498,5	484	484	484	173	173									Hoa lily	484	m²		484	200.000	100%	96.800.000											
			5	558	BHK	137,7	137,7	Mục Quan Cao																							Khóm Chuối có buồng	56	khóm		14	200.000	100%	2.800.000
																															Khóm Chuối không buồng	16	khóm		4	150.000	100%	600.000
			5	1034	BHK	377,4	35,3																									Nhân giống xen 8 cây/m²	101	m²	0,32	137	180.000	50%